

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**
-----*-----
Số: 2001/2020/CBTT-TDG

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----*-----
Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**


**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
 2. Mã chứng khoán: TDG
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô D1, KCN Đình Trám, xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang
 4. Điện thoại: 0204.2244.903
 5. Fax: 0204.3661.311
 6. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Minh Hiếu - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
 7. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
 8. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019.
 9. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.thaiduongpetrol.vn
- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**


LÊ MINH HIẾU

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2001/2020/TDG-CV
"V/v: Giải trình chênh lệch lợi
nhuận"

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 – KCN Đình Trám – huyện Việt Yên – tỉnh Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương xin giải trình nguyên nhân chủ yếu của chênh lệch Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2019, giảm 44,2% so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2019 tăng trưởng mạnh, do công ty mở rộng thêm hoạt động kinh doanh thép, hạt nhựa và thanh long; dẫn đến lợi nhuận gộp quý 4/2019 tăng mạnh 39,1%.
- Tuy nhiên, do năm đầu tiên kinh doanh trong lĩnh vực mới, công ty phát sinh nhiều loại chi phí dẫn đến các chi phí tăng cao: Chi phí lãi vay tăng 127,2%; chi phí quản lý doanh nghiệp tăng là 593,3%. Do vậy, lợi nhuận thuần của công ty giảm sút so với cùng kỳ.
- Đây là năm đầu tiên doanh nghiệp kinh doanh mảng kinh doanh mới nên kết quả kinh doanh bị giảm sút. Tuy nhiên, với doanh thu bán hàng đạt được khả quan như trên, trong thời gian tiếp theo, công ty sẽ quản lý hiệu quả hơn các loại chi phí, mang về lợi nhuận cao hơn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC**

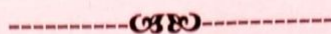


Lê Minh Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

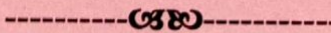
Lô D1 - Khu CN Đình Trám - Bắc Giang

Mã số thuế: 2400345718



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2019



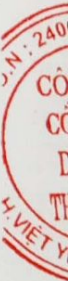
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;



- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 – Khu Công nghiệp Đình Trám - Huyện Việt Yên - Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 167.700.000.000 VNĐ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 3.092.537.147VNĐ (Lợi nhuận sau thuế năm 2018 là: 14.407.384.756VNĐ).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 là: 29.772.274.456VNĐ (Lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 là: 26.679.737.309VNĐ).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông: Lê Minh Hiếu	Thành viên
Bà: Lê Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông: Trần Đình Cơ	Thành viên
Ông: Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Đình Cơ	Phó TGD phụ trách kinh doanh
Ông: Nguyễn Hà Bắc	Phó TGD phụ trách sản xuất

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2020
TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Minh Hiếu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		274,682,727,660	162,613,513,903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 =111 +112)	110		9,296,082,955	13,846,339,812
1. Tiền	111	III.01	9,296,082,955	13,846,339,812
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30,000,000,000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187,245,721,180	75,986,683,142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	151,080,051,141	45,572,309,813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.04	35,963,980,354	30,141,600,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.05a	201,689,685	272,773,329
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		45,940,182,229	71,716,149,257
1. Hàng tồn kho	141	III.02	45,940,182,229	71,716,149,257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,200,741,296	1,064,341,692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.06a	480,081,540	358,276,954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.12b	1,720,659,756	706,064,738
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	III.12b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		162,438,155,620	178,478,519,211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		560,000,000	560,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			0
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	214A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	214B			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.05b	560,000,000	560,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5,653,769,527	6,911,004,319
1. TSCĐ hữu hình	221	III.10a	2,499,759,232	3,022,670,380
- Nguyên giá	222	III.10a	12,316,335,907	12,316,335,907

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	III.10a	(9,816,576,675)	(9,293,665,527)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	III.10b	3,154,010,295	3,888,333,939
- Nguyên giá	2241	III.10b	4,233,941,818	4,233,941,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2242	III.10b	(1,079,931,523)	(345,607,879)
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,930,259,933	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,930,259,933	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		152,294,126,160	171,007,514,892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.06b	152,294,126,160	171,007,514,892
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		437,120,883,280	341,092,033,114
NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		239,648,608,824	146,712,295,805
I. Nợ ngắn hạn	310		237,261,616,811	143,313,431,800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.07a	90,270,248,448	27,909,263,637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		170,000,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		176,600,557	1,336,775,869
4. Phải trả người lao động	314		95,267,806	178,346,830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.08		54,768,145,464
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		10,000,000	10,000,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		146,539,500,000	59,110,900,000
- Các khoản đi vay	320A	III.09	146,539,500,000	59,110,900,000
- Nợ thuê tài chính	320B	III.09		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.14	256,615,016,527	158,183,515,396	846,162,017,955	523,263,009,199
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		256,615,016,527	158,183,515,396	846,162,017,955	523,263,009,199
4. Giá vốn hàng bán	11		242,720,605,826	148,197,935,552	794,375,782,325	479,901,958,151
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		13,894,410,701	9,985,579,844	51,786,235,630	43,361,051,048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.14	3,777,545	2,763,686	714,584,035	79,163,058
7. Chi phí tài chính	22		2,771,326,126	1,220,213,610	8,494,199,913	4,791,217,413
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,771,326,126	1,220,213,610	8,494,199,913	4,791,217,413
8. Chi phí bán hàng	25		4,540,746,222	5,506,239,372	11,835,157,812	18,544,918,233
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,151,090,610	742,966,623	27,548,388,665	2,783,895,617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1,435,025,288	2,518,923,925	4,623,073,275	17,320,182,843
11. Thu nhập khác	31			36,448,636		36,448,636
12. Chi phí khác	32		15,332,240	9,931,728	386,851,705	52,803,399
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(15,332,240)	26,516,908	(386,851,705)	(16,354,763)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	IV.15	1,419,693,048	2,545,440,833	4,236,221,570	17,303,828,080
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				1,143,684,423	570,420,193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,419,693,048	2,545,440,833	3,092,537,147	16,733,407,887
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Phường

Lộc Hoàng Nam Phường

Nguyễn Thị Linh Hương
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Anh Thái
CHỦ TỊCH HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
-2	-3		-5	-5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		886,626,988,548	531,184,238,208
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(525,995,915,514)	(405,480,471,805)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(61,059,758,672)	(3,451,376,204)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(8,542,273,377)	(4,791,217,413)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(2,303,859,735)	(570,420,193)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		100,298,104,793	12,588,749,030
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(75,268,396,572)	(1,536,537,448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		313,754,889,471	127,942,964,175
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	21,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,877,186	79,163,058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29,985,122,814)	21,079,163,058
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		11,700,000,000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(300,020,023,514)	(150,475,904,999)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(288,320,023,514)	(150,475,904,999)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,550,256,857)	(1,453,777,766)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		13,846,339,812	15,300,117,578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9,296,082,955	13,846,339,812

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phượng

Lộc Hằng Nam Phượng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Hương
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2020



CHỦ TỊCH HĐQT

Võ Anh Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 - Khu Công nghiệp Đình Trám - Huyện Việt Yên - Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 167.700.000.000 VNĐ .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và đầu tư.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP :

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)
3. **Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đảm bảo tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

4. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

5. **Chính sách kế toán áp dụng**

- a. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :* Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)
- b. *Nguyên tắc ghi nợ phải thu :* Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- c. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho cuối kỳ : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp tính giá trung bình tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

d. *Phương pháp khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Tài sản cố định khác	5 - 10 năm

e. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

f. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả*

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

g. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả*

Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

h. *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại

tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

i. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã xuất hoá đơn cho khách hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
		(Đơn vị tính: đồng)
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
01- Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	393,683,856	3,520,363,344
- Tiền gửi ngân hàng	8,302,399,099	10,325,976,468
- Tiền đang chuyển	600,000,000	
Cộng	9,296,082,955	13,846,339,812
02- Hàng tồn kho	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
- Nguyên liệu, vật liệu		61,403,055
- Công cụ, dụng cụ		15,908,709,029
- Chi phí SX, KD dở dang	22,846,724,820	50,375,104
- Hàng hoá	23,093,457,409	57,980,908,056
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	45,940,182,229	74,001,395,244
03- Phải thu khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
- Công ty TNHH Gaz Đình Vũ		542,419,259
- Công ty CP đầu tư SXTM Hà Minh	4,682,965,056	
- Công ty CP thương mại dầu khí Thịnh Vượng	7,828,176,200	
- Công ty CP Bảo Âu	3,998,400,000	
- Công ty TNHH IPC	39,437,057,385	
- Công ty TNHH XNK An Khang	1,130,000,000	
- Công ty TNHH Xây dựng TM Mĩ Hoa	26,612,812,500	15,387,470,000
- Công ty TNHH Digicash Việt Nam		12,110,275,000
- Công ty HH PTKTKNN Minh Tinh Hà Khẩu	1,085,000,000	
- Công ty hữu hạn nông sản Xương Hải Vân Nam	43,905,640,000	
- Công ty HH TM Vinh Hưng, Bằng Tường	22,400,000,000	
- Đại lý Anh Tiến		2,103,962,520
- Đại lý Anh Tiếp		1,814,057,520
- Đại lý Anh Kiệt		2,178,126,720
- Đại lý Công Thảo		1,384,757,220
- Đại lý Hương Giang		1,390,168,560
- Đại lý Hải Nhuận		762,444,298
- Đại lý Minh Sơn		635,486,940
- Đại lý Thảo Tước		1,576,874,640
- Đại lý Trần Minh		1,142,161,680
- Đại lý Tuấn Tú		1,523,867,136
- Đại lý Việt Thắng		1,451,826,420
- Đại lý Xuân Sơn		1,557,411,900
- Đối tượng khác		11,000,000
Cộng	151,080,051,141	45,572,309,813

	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
04- Trả trước cho người bán		
Ngắn hạn:	170,000,000	30,141,600,000
- Công ty TNHH SC&CU vật tư Hà Nội	170,000,000	
- Công ty CP Than Quốc Tế		15,000,000,000
- Công ty CP Chứng khoán An Phát		100,000,000
- Công ty TNHH Thắp sáng tương lai Hưng Vượng		15,000,000,000
- Đối tượng khác		41,600,000
05- Các khoản phải thu khác		
Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018	
a. Ngắn hạn:	201,689,685	272,773,329
- Tạm ứng		
- Ký cược, ký quỹ		
- Phải thu khác	201,689,685	272,773,329
b. Dài hạn:	560,000,000	560,000,000
- Ký cược, ký quỹ	560,000,000	560,000,000
Cộng	761,689,685	832,773,329
06- Chi phí trả trước		
Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018	
a. Ngắn hạn:	480,081,540	358,276,954
- Tiền thuê đất và hạ tầng		87,986,615
- Bảo hiểm		102,790,302
- Chi phí trả trước ngắn hạn	480,081,540	167,500,037
b. Dài hạn:	152,294,126,160	169,023,313,799
- Vò bình gas	152,294,126,160	169,023,313,799
- Chi phí chờ phân bổ khác		
Cộng	152,774,207,700	169,381,590,753
07- Phải trả người bán		
Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018	
a. Ngắn hạn:	90,270,248,448	27,909,263,636
- Công ty CP đầu tư SXTM Hà Minh	43,068,145,834	
- Công ty CP Khí đốt Thái Dương		5,460,926,045
- Công ty CP KDKHL miền Bắc - CN Bắc Bộ		200,000,020
- Công ty CP thương mại dầu khí Hải Phong	2,145,886,485	2,845,886,485
- Công ty CP Khí đốt Thái Dương		
- Công ty TNHH SC&CU vật tư Hà Nội	1,909,234,337	
- Công ty CP SX&CN Nhựa Pha Lê	29,791,999,900	15,419,545,000
- Công ty TNHH Đầu tư TMDV Minh Kha	900,000,000	
- Công ty TNHHĐT&DVXD Ngọc Dũng	3,576,000,000	
- Công ty TNHH Tú An		303,110,166
- Công ty CP Thương mại dầu khí Tín Nghĩa	8,633,242,883	3,306,998,320
- Đối tượng khác	245,739,008	372,797,600
b. Dài hạn:	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Các bên liên quan	-	-
Cộng	90,270,248,448	27,909,263,636

08- Chi phí phải trả ngắn hạn	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
- Chi phí gia công vỏ bình gas		54,720,072,000
- Chi phí lãi vay		
Cộng	-	54,720,072,000
09 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
a. Ngắn hạn:	146,539,500,000	62,342,964,005
Vay ngắn hạn	146,539,500,000	59,110,900,000
Nợ thuê tài chính		3,232,064,005
b. Dài hạn:	2,386,992,013	166,800,000
Vay dài hạn	2,386,992,013	166,800,000
Nợ thuê tài chính		
Cộng	148,926,492,013	62,509,764,005

10a - Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Số dư đầu kỳ	6,191,096,564	5,504,291,403	332,335,818	288,612,122	12,316,335,907
- Số tăng trong kỳ					
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	6,191,096,564	5,504,291,403	332,335,818	288,612,122	12,316,335,907
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
- Số dư đầu kỳ	4,462,926,651	4,475,659,577	66,467,177	288,612,122	9,293,665,527
- Số tăng trong kỳ	297,939,396	158,504,591	66,467,160		522,911,148
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	4,760,866,047	4,634,164,168	132,934,337	288,612,122	9,816,576,675
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	1,430,230,517	870,127,235	199,401,481		2,499,759,232

10b - Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
NGUYÊN GIÁ	
- Số dư đầu kỳ	4,233,941,818
- Số tăng trong kỳ	
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	4,233,941,818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
- Số dư đầu kỳ	345,607,879
- Số tăng trong kỳ	734,323,645
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	1,079,931,524
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3,154,010,294

	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
11- Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	-
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư tài chính dài hạn khác		
Cộng		
* Lý do tăng, giảm.....		
12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	176,600,557	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	176,600,557	
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
12b- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	1,405,394,314
- Thuế giá trị gia tăng		706,064,738
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		699,329,576

13 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu				
Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	167,700,000,000			167,700,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26,679,737,309	4,236,221,570	1,143,684,423	29,772,274,456
Tổng cộng	194,379,737,309	4,236,221,570	1,143,684,423	197,472,274,456

	(Đơn vị tính: VND)	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
14. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác		
- Doanh thu bán hàng	846,162,017,955	523,263,009,199
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính	714,584,035	79,163,058
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
15- Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN		
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,236,221,570	17,303,828,080
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5=1-2+3-4)		
16. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
17- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo		
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
18- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
- các khoản tiền nhận kỹ quỹ, kỹ cược		
- các khoản khác...		

